

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU PHÚC ĐẠT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU PHÚC ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC DAT IMPORT EXPORT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHUC DAT IMP CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109222297

3. Ngày thành lập: 15/06/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 12 tổ 2, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất chè	1076
14.	Sản xuất cà phê	1077
15.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
16.	Sản xuất sợi	1311
17.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
18.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
19.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
20.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
21.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
22.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
23.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399

24.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
25.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
26.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
27.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
28.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
29.	Sản xuất giày, dép	1520
30.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
31.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
32.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
33.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
34.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
35.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
36.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
37.	Đúc sắt, thép	2431
38.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
39.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
40.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
41.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
42.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
43.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
44.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
45.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
46.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
47.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
48.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
49.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
50.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
51.	Sản xuất đồng hồ	2652
52.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
53.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
54.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
55.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
56.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

57.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
58.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
59.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
60.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
61.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
62.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
63.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
64.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
65.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
66.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
67.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
68.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
69.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
70.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
71.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
72.	Sản xuất máy luyện kim	2823
73.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
74.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
75.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
76.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
77.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	3100
78.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo hộ lao động, biển báo phản quang, hệ thống thông tin tín hiệu, thiết bị an toàn giao thông	3290
79.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
80.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
81.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
82.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
83.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
84.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
85.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
86.	Sản xuất điện Chi tiết: Điện mặt trời	3511
87.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
88.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

89.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
90.	Xây dựng nhà để ở	4101
91.	Xây dựng nhà không để ở	4102
92.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
93.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
94.	Xây dựng công trình điện	4221
95.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
96.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
97.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
98.	Xây dựng công trình thủy	4291
99.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
100.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
101.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
102.	Phá dỡ	4311
103.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
104.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
105.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
106.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
107.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
108.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
109.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
110.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
111.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác; (trừ hoạt động đầu giá)	4513
112.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
113.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4530
114.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
115.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
116.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543

117.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
118.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4620
119.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
120.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
121.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
122.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
123.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
124.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
125.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
126.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
127.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
128.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
129.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

130.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
131.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
132.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
133.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
134.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
135.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
136.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
137.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
138.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
139.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
140.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
141.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
142.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
143.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011
144.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển	5012
145.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
146.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
147.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
148.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
149.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222

150.	Bốc xếp hàng hóa	5224
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
152.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
153.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
154.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
155.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
156.	Xuất bản phần mềm Chi tiết: sản xuất phần mềm	5820
157.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết : Đại lý dịch vụ viễn thông Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	6190
158.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản Môi giới bất động sản	6820
159.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	7020

160.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Hoạt động đo đạc và bản đồ - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (trừ Hoạt động điều tra đất đai và đường biên giới) Thiết kế kiến trúc công trình Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng Tư vấn quản lý dự án Thi công xây dựng công trình Quản lý chi phí đầu tư xây dựng Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn Lựa chọn nhà thầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật)	7110
161.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
162.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
163.	Dịch vụ đóng gói	8292
164.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299(Chính)
165.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
166.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

167.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
168.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
169.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
170.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

6. Vốn điều lệ: 980.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN THỊ KIM DUNG	P7-A3 Hồ Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	294.000.000	30,000	013607997	
2	NGUYỄN THANH ĐÀO	Số 91 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	686.000.000	70,000	030077003750	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THANH ĐÀO

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/05/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030077003750

Ngày cấp: 02/10/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 91 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 91 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội